

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2024/DS-PT

Ngày: 22/4/2024

“V/v: Kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Sơn.

Ông Nguyễn Văn Nam.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thanh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 90/2024/TLPT- DS ngày 27/02/2024 về việc “Kiện đòi tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 16/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2024/QĐ-PT ngày 05/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu đô thị mới thị trấn C, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

(Có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị H: Ông Nguyễn Duy V, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn Phù L, xã Trung N, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
(Có mặt)

Bị đơn: Ông Vũ Quý T, sinh năm 1977. (Vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1981. (Có mặt)

Cùng trú tại địa chỉ: Xóm C, khu phố Dương S, phường Tam Sơn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1988. Địa chỉ: Khu phố Mai Đ, phường Hương Mạc, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Vũ Quý T, bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là bà Lê Thị H trình bày: Bà trước đây công tác cùng với bà Nguyễn Thị L tại khoa sản Bệnh viện huyện Yên Phong nên tháng 12 năm 2014 bà có cho bà L vay 10 cây vàng SJC. Khi vay bà L cam kết vào tháng 4/2015 sẽ trả hết nhưng đến hết tháng 4/2015 bà L không thực hiện đúng cam kết. Do vậy ngày 28/5/2015, giữa hai bên có viết bản cam kết nội dung: Vợ chồng ông T, bà L không trả được 10 cây vàng SJC nên có giao cho bà số tài sản là 04 hộp gỗ hương. Cụ thể gồm:

Hộp thứ nhất: Dài 3,60m; rộng 0,80m; dày 0,15m.

Hộp thứ hai: Dài 4,15m; rộng 0,82m; dày 0,15m.

Hộp thứ ba: Dài 4,10m; rộng 0,82m; dày 0,15m.

Hộp thứ tư: Dài 3,60m; rộng 0,80m; dày 0,20m.

Số gỗ trên bà thuê xe chở từ nhà bà L về nhà bà để cầm giữ bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ. Giấy cam kết nhận nợ không ghi loại gỗ hương nhưng đó là loại gỗ hương Lào.

Vợ chồng bà L cam kết đến hết ngày 28/3/2016 (tức trong vòng 10 tháng) sẽ trả hết số vàng (mỗi tháng trả 01 cây vàng). Nếu hết thời hạn trên vợ chồng bà L không trả được thì bà được quyền xử lý bán số gỗ hương theo giá thị trường để thu hồi nợ. Điều kiện xử lý gỗ hương: Với sự có mặt của các bên và mỗi bên mời một khách hàng đến để trả. Bên nào trả cao hơn thì sẽ bán cho người đó. Số tiền bán được trừ vào số nợ. Thời hạn xử lý gỗ hương là trong 02 ngày kể từ ngày hết hạn trả nợ.

Tuy nhiên đến hết tháng 3/2016, vợ chồng bà L vẫn không trả bà được số vàng này. Bà gọi điện rất nhiều lần nhưng ông T không nghe máy, bà có trao đổi với bà L về vấn đề này thì bà L bảo bà muốn làm thế nào thì làm.

Ngày 12/9/2016, bà bán 04 hộp gỗ hương cho anh Nguyễn Hữu H1 với giá là 145 triệu đồng nhưng do số gỗ bị nứt, vỡ nên anh H1 đề nghị bà bớt cho 05 triệu đồng. Anh H1 đã trả cho bà 140 triệu đồng. Bà cam kết số gỗ này bán được 145 triệu đồng. Giá vàng lúc đó tương ứng là 36.370.000đồng/ cây vàng nên số tiền bà bán gỗ bằng 3,98 cây vàng nhưng bà làm tròn là 04 cây. Do vậy vợ chồng bà L chỉ còn nợ bà 06 cây vàng.

Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà L phải trả bà 10 cây vàng tương đương với số tiền 699.200.000 đồng. Sau đó bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông T, bà L phải trả bà 06 cây vàng SJC tương đương với số tiền 554.200.00 đồng .

Bị đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà công nhận lời trình bày của bà H về số vàng đã vay, số tài sản thế chấp và nội dung giấy cam kết trả nợ các bên đã

ký nhưng bà không đồng ý việc bà H đã tự bán số gỗ hương vì vi phạm điều kiện xử lý đã ghi rõ trong giấy cam kết. 04 hộp gỗ hương mà vợ chồng bà đã thế chấp cho bà H có kích thước được mô tả trong giấy cam kết nhận nợ, là loại gỗ hương ta (không phải gỗ hương Lào như bà H trình bày). Khi bà mua số gỗ hương này đã có giá trị 90.000.000 đồng/hộp. Do việc mua số gỗ này đã lâu, đến nay bà không xuất trình được hóa đơn mua hàng và giấy tờ về nguồn gốc số gỗ này.

Bà L có đơn yêu cầu phản tố: Bà đề nghị bà H trả lại cho vợ chồng bà 04 hộp gỗ hương (tương đương với 2,1m³), giá trị 350.000.000 đồng/m³. Tổng cộng là 735.000.000 đồng. Bà đề nghị trả lại nguyên vẹn 04 hộp gỗ hương ta có đặc điểm như trên. Bà sẽ trả lại cho bà H 10 cây vàng SJC như yêu cầu khởi kiện của bà H.

Ông Vũ Quý T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt: Không có lời trình bày về yêu cầu khởi kiện của bà H và yêu cầu phản tố của bà L.

Anh Nguyễn Hữu H1 trình bày: Ngày 12/9/2016, anh có mua của bà H 04 hộp gỗ hương, loại gỗ hương Lào. Loại gỗ phổ biến trong các giao dịch tại các làng nghề ở khu vực, sử dụng trong việc chế tác ra đồ gỗ mỹ nghệ. Anh khẳng định cả hộp gỗ có chiều dài từ hơn 3,5m đến 4m. Cả 4 hộp đều bị nứt vỡ, có hộp thì bị nứt một mặt, có hộp bị đứt hai mặt. Anh kiểm tra chất lượng gỗ thì thấy chất lượng không thuộc loại chất lượng tốt nhất (loại I) nên trả bà H giá trị 4 hộp gỗ hương là 145 triệu đồng. Do số gỗ bị nứt vỡ nên anh đã đề nghị bà H bớt 05 triệu đồng, bà H đồng ý nên anh chỉ phải trả bà H 140 triệu đồng. Giấy biên nhận mua gỗ của bà H là do chính anh viết, chữ ký cũng là của anh. Sau đó anh đã bán số gỗ này cho người khác nhưng anh cũng không nhớ được tên, tuổi, địa chỉ của người đã mua lại số gỗ.

Từ những nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 87; Điều 227; Điều 147; Điều 271; Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 309; Điều 310; Điều 311; Điều 312; Điều 313 và Điều 314 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.
- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Vũ Quý T và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị H 459.000.000 đồng tương đương với 06 cây vàng SJC theo giá bán ra được thông báo tại thời điểm ngày xét xử sơ thẩm 16/01/2024 là: 76.500.000đ/cây.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 30/01/2024 bị đơn là ông Vũ Quý T, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 20/4/2024, ông Vũ Quý T và đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và đồng ý với ý kiến của bà Nguyễn Thị L về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tuy nhiên, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể: Bà L đồng ý trả bà H 03 cây vàng tương ứng với số tiền 229.500.000 đồng, phía bà H đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Vũ Quý T, bà Nguyễn Thị L nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Tháng 12/2014, bà Lê Thị H cho bà Nguyễn Thị L vay 10 cây vàng SJC, bà L cam kết vào tháng 4/2015 sẽ trả hết nhưng đến hết tháng 4/2015 bà L không thực hiện đúng cam kết. Do vậy ngày 28/5/2015, giữa hai bên có viết bản cam kết nội dung: Vợ chồng ông T, bà L không trả được 10 cây vàng SJC nên có giao cho bà H 04 hộp gỗ hương để bà H cầm giữ bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ. Giấy cam kết nhận nợ không ghi loại gỗ hương nhưng đó là loại gỗ hương Lào.

Vợ chồng bà L cam kết đến hết ngày 28/3/2016 sẽ trả bà H hết số vàng đã vay (mỗi tháng trả 01 cây vàng). Nếu hết thời hạn trên vợ chồng bà L không trả được thì bà H được quyền xử lý bán số gỗ hương theo giá thị trường để thu hồi nợ. Điều kiện xử lý gỗ hương: Với sự có mặt của các bên và mỗi bên mời một khách hàng đến để trả. Bên nào trả cao hơn thì sẽ bán cho người đó. Số tiền bán được trừ vào số nợ. Thời hạn xử lý gỗ hương là trong 02 ngày kể từ ngày hết hạn trả nợ.

Tuy nhiên đến hết tháng 3/2016, vợ chồng bà L vẫn không trả bà H được số vàng này. Bà H có trao đổi với bà L về vấn đề này thì bà L bảo bà muốn làm thế nào thì làm.

Ngày 12/9/2016, bà H bán 04 hộp gỗ hương cho anh Nguyễn Hữu H1 với giá là 145 triệu đồng nhưng do số gỗ bị nứt, vỡ nên anh H1 đề nghị bà H bớt cho 05 triệu đồng, bà H đồng ý nên anh H1 đã trả cho bà H 140 triệu đồng. Tuy nhiên bà H vẫn công nhận số tiền bán gỗ là 145 triệu đồng. Giá vàng lúc đó tương ứng là 36.370.000đồng/ cây vàng nên số tiền bà H bán gỗ bằng 3,98 cây vàng nhưng bà làm tròn là 04 cây. Do vậy bà H yêu cầu vợ chồng bà L phải trả bà 06 cây vàng.

Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông T và bà L có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị H số tiền 459 triệu đồng tương đương với 06 cây vàng SJC theo giá bán ra được thông báo tại thời điểm ngày xét xử sơ thẩm 16/01/2024 là: 76.500.000đ/cây. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L.

Sau khi bản án sơ thẩm xử, ông T, bà L kháng cáo toàn bộ nội dung bản án. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể, bà Nguyễn Thị L đồng ý trả bà Lê Thị H 3 cây vàng tương ứng với số tiền 229.500.000 đồng. Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Duy V là người đại diện theo ủy quyền của bà H cũng nhất trí. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí: Ông Vũ Quý T, bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 309, 310; 311; 312; 313, 314 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Buộc ông Vũ Quý T và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị H số tiền 229.500.000 đồng tương đương với 03 cây vàng SJC theo giá bán ra được thông báo tại thời điểm ngày xét xử sơ thẩm 16/01/2024 là 76.500.000 đồng/cây.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Vũ Quý T và bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 11.475.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà Nguyễn Thị L đã nộp 16.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003541 ngày 17/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn. Hoàn trả ông T, bà L 5.225.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Vũ Quý T và bà Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông T, bà L đã nộp 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003646 ngày 31/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND, VKSND TP Từ Sơn;
- Chi cục THADS TP Từ Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Minh Thu